

Đơn vị : Cty CP Trang

Địa chỉ : Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84-8-37800900 Fax +84-8-37800735

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/

TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán : 09/2015

Ngày 30 Tháng 9 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>337,645,472,431</b> | <b>274,255,409,172</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>7,869,556,047</b>   | <b>44,933,681,805</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 7,869,556,047          | 44,933,681,805         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>25,527,216,135</b>  | <b>22,527,216,135</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 25,527,216,135         | 22,527,216,135         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>180,330,465,055</b> | <b>103,185,800,296</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 146,267,892,321        | 92,429,218,269         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 24,177,500,353         | 10,711,729,009         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 9,885,072,381          | 44,853,019             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>117,371,089,636</b> | <b>97,323,464,177</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 117,371,089,636        | 97,323,464,177         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6,547,145,558</b>   | <b>6,285,246,758</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 1,056,501,336          | 763,223,125            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 4,509,773,472          | 4,789,815,600          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 980,870,750            | 25,807,635             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | 706,400,398            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>87,469,890,865</b>  | <b>52,016,603,510</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                      | -                      |



|                                                 |            |  |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |  | <b>37,322,825,871</b>  | <b>35,316,055,532</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |  | 37,261,098,264         | 35,232,728,637         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |  | 72,725,328,378         | 65,505,990,898         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |  | (35,464,230,114)       | (30,273,262,261)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |  | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |  | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |  | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |  | 61,727,606             | 83,326,895             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |  | 244,773,600            | 244,773,600            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |  | (183,045,994)          | (161,446,705)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |  | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |  | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |  | <b>795,252,058</b>     | <b>166,515,000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 795,252,058            | 166,515,000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  | <b>44,909,000,000</b>  | <b>12,526,060,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  | 32,323,000,000         | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |  | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |  | 12,586,000,000         | 12,526,060,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |  | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |  | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |  | <b>4,442,812,937</b>   | <b>4,007,972,978</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 4,442,812,937          | 3,985,572,978          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |  | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |  | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  | -                      | 22,400,000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |  | <b>425,115,363,296</b> | <b>326,272,012,682</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | huyết min | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3         | 4                      | 5                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |           | <b>224,934,369,843</b> | <b>246,072,097,155</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |           | <b>213,670,188,758</b> | <b>237,776,083,520</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |           | 30,778,267,560         | 30,655,356,184         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |           | -                      | 191,214,000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |           | 937,288,218            | 3,058,603,119          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |           | 5,174,975,000          | 5,416,839,000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |           | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |           | 3,000,000,000          | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |           | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |           | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |           | 3,192,515,688          | 3,739,420,809          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |           | 171,891,897,292        | 194,557,005,408        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |           | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |           | (1,304,755,000)        | 157,645,000            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |           | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |           | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |           | <b>11,264,181,085</b>  | <b>8,296,013,635</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |           | -                      | -                      |



|                                                |            |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 11,264,181,085         | 8,296,013,635          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>200,180,993,455</b> | <b>80,199,915,527</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>200,180,993,455</b> | <b>80,199,915,527</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 110,000,000,000        | 50,000,000,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 110,000,000,000        | 50,000,000,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 49,785,000,000         | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 40,395,993,455         | 30,199,915,527         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 199,915,527            | 306,918,180            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 40,196,077,928         | 29,892,997,347         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>425,115,363,296</b> | <b>326,272,012,682</b> |

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

*N.T. Mỹ Nhung*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lê Chi Cường Hạnh*

Giám đốc Tài chính  
(Ký, họ tên)

Ngày: tháng... năm.....  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
*Võ Chiên Chương*  
*Nguyễn Minh Nguyệt*



Đơn vị : Cty CP Trang

Địa chỉ : Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh

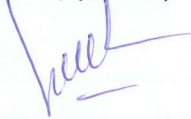
Điện thoại : +84-8-37800900 Fax +84-8-37800735

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

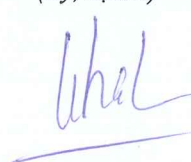
Quý 3/2015

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2015      | Quý 3/2014      |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.25       | 150,529,380,372 | 188,811,076,566 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             | 614,783,520     | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)            | 10    |             | 149,914,596,852 | 188,811,076,566 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.27       | 115,581,104,788 | 151,374,292,772 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)             | 20    |             | 34,333,492,064  | 37,436,783,794  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.26       | 1,827,783,685   | 458,002,434     |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.28       | 3,766,782,886   | 3,208,179,366   |
| -Trong đó: Lãi vay phải trả                                               | 23    |             | 1,761,181,748   | 2,547,747,892   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24    |             | 2,911,739,575   | 2,402,150,951   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25    |             | 7,329,783,943   | 6,336,995,448   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+26)) | 30    |             | 22,152,969,345  | 25,947,460,463  |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 5,515,456       | 527,367,230     |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    |             | 36,264,517      | -23,324,580     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 40    |             | -30,749,060     | 550,691,810     |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)                               | 50    |             | 22,122,220,284  | 26,498,152,273  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VI.30       | 845,620,218     | 121,370,981     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    | VI.30       | 0               | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)            | 60    |             | 21,276,600,066  | 26,376,781,292  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             | 0               | 0               |

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

  
N. P. Mỹ Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Giám đốc Tài chính  
(Ký, họ tên)





Lê Thị Tường Hạnh Võ Chiên Chương Nguyễn Minh Nguyệt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01    |             | 41,647,745,513    | 38,598,866,829    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                    |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                      | 02    | V.9, V.10   | 5,212,567,142     | 5,031,055,182     |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03    |             |                   |                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện             | 04    |             |                   |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05    |             | (1,823,574,018)   | (1,736,856,650)   |
| - Chi phí Lãi vay                                               | 06    | VI.06       | 5,995,975,648     | 6,290,485,845     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn         | 08    |             | 51,032,714,285    | 48,183,551,206    |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                         | 09    |             | (80,090,885,348)  | (41,666,655,976)  |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                               | 10    |             | (20,047,625,459)  | (52,213,066,844)  |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả                         | 11    |             | 314,804,588       | 19,897,440,673    |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                          | 12    |             | (750,518,170)     | (533,555,383)     |
| - Tiền Lãi vay đã trả                                           | 13    |             | (5,976,979,314)   | (6,204,495,408)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 14    |             | (3,226,255,153)   | (1,913,828,678)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 15    |             |                   |                   |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16    |             |                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20    |             | (58,744,744,571)  | (34,450,610,409)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21    |             | (7,848,074,538)   | (6,685,251,056)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác              | 22    |             | -                 | 330,000,000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác         | 23    |             | -                 | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24    |             | -                 | 1,260,000,000     |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                      | 25    |             | (33,428,000,000)  | (26,496,276,135)  |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác                      | 26    |             | 1,045,060,000     | 7,320,000,000     |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia          | 27    |             | 1,823,574,018     | 1,736,856,650     |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                             | 30    |             | (38,407,440,520)  | (22,534,670,541)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH         | 31    |             | 81,000,000,000    | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu    | 32    |             | -                 | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33    |             | 435,545,953,074   | 403,076,114,131   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34    |             | (456,457,893,740) | (337,943,687,850) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35    |             | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    |             | -                 | (3,800,000,000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40    |             | 60,088,059,333    | 61,332,426,281    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)               | 50    |             | (37,064,125,758)  | 4,347,145,331     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60    |             | 44,933,681,805    | 3,776,554,905     |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 61    |             |                   |                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                | 70    | V.01        | 7,869,556,047     | 8,123,700,236     |

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Giám đốc

*N.B. Mỹ Nhung*

*Lê Thị Tường Hạnh*

*Võ Chiên Chương*

*Nguyễn Minh Nguyệt*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Trang được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525 cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2015: 828 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 751 nhân viên).****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.





**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp**

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế,

*Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình

*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp**

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

03 - 30 năm

*Máy móc, thiết bị*

02 - 20 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

05 - 10 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý*

03 - 05 năm

*Tài sản cố định vô hình*

03 - 07 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**



**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng; chi phí thuê đất KCN Hiệp Phước; chi phí chế tạo xe đẩy, khay, kệ 3 tầng và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay; chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện; chênh



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện

**2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.



### 13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt

| Nghệp vụ                                                                                                                          | Xử lý kế toán theo VAS 10                                                                                                                                                                             | Xử lý kế toán theo Thông tư 179                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Nghệp vụ                                                                                                                          | Xử lý kế toán theo VAS 10                                                                                                                                                                             | Xử lý kế toán theo Thông tư 179                                                                                                                                                             |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ                                                                 | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.                                                                                                                                               | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.                                                                                                                               |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

### 14. Công cụ tài chính:

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính:**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu:**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính:**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 15. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 30/09/2015           | 01/01/2015            |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                    | <b>7,869,556,047</b> | <b>44,933,681,805</b> |
| Tiền mặt                                       | 17,522,589           | 64,793,998            |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 7,852,033,457        | 44,868,887,807        |
| Tiền đang chuyển                               | -                    | -                     |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | -                    | -                     |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn                      | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>7,869,556,047</b> | <b>44,933,681,805</b> |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/09/2015            | 01/01/2015            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngân Hàng TMCP Quân Đội             | 12,527,216,135        | 12,527,216,135        |
| b) Ngân hàng VTB - Chi nhánh 6         | 13,000,000,000        | 5,000,000,000         |
| c) Ngân hàng TMCP Á Châu               | -                     | 5,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>25,527,216,135</b> | <b>22,527,216,135</b> |

a) Khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 684.11.151.915028.TG, ngày 12/01/2015). Tổng số tiền gửi 2.089.262.741 đồng (bằng chữ: hai tỷ tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn một trăm ba mươi lăm đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 687.11.151.915028.TG, ngày 15/01/2015). Tổng số tiền gửi 4.175.311.762 đồng (bằng chữ: bốn tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm sáu mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 67.12.151.915028.TG, ngày 16/01/2015). Tổng số tiền gửi 6.262.641.632 đồng (bằng chữ: sáu tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

b) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 116010000108790, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108806, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108813, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 115010000359199/HĐTG ngày 31/07/2015. Tổng số tiền gửi 5.000.000.000 đồng (bằng chữ: Năm tỷ đồng). Kỳ hạn gửi tiền là: 03 tháng. Lãi suất 4,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 113010001908390/HĐTG ngày 30/09/2015. Tổng số tiền gửi 3.000.000.000 đồng (bằng chữ: Ba tỷ đồng). Kỳ hạn gửi tiền là: 01 tháng. Lãi suất 4,0%/năm.

| 03. Phải thu của khách hàng     |                | 30/09/2015             | 01/01/2015            |
|---------------------------------|----------------|------------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước           |                | 196,122,452            | 4,752,000             |
| Khách hàng nước ngoài           |                | 146,071,769,869        | 92,424,466,269        |
| USD                             | \$6,616,429.66 | 146,071,769,869        | 92,424,466,269        |
| + WOOLWORTHS INTERNATIONAL      | \$658,036.60   | 14,445,893,836         | 1,784,281,572         |
| + TRANGS FOOD PTY LTD           | \$778,806.33   | 17,190,883,515         | 16,052,058,306        |
| + Trang UK Limited              | \$4,474,648.26 | 99,035,008,638         | 67,433,419,515        |
| + TRANGS GROUP USA INCORPORATED | \$411,167.40   | 8,807,234,893          | 3,580,114,118         |
| + WESTBRIDGE FOODS LIMITED      | \$277,791.04   | 6,234,316,914          | 3,574,592,758         |
| + Các đối tượng khác            | \$15,980.03    | 358,432,073            | -                     |
| GBP                             |                | -                      | -                     |
| + ICELAND FOODS LIMITED         |                | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                     |                | <b>146,267,892,321</b> | <b>92,429,218,269</b> |

|                                           |                             |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>04. Trả trước cho người bán</b>        | <b>30/09/2015</b>           | <b>01/01/2015</b>     |
| Nhà cung cấp trong nước                   | 23,402,836,022              | 7,596,321,798         |
| Nhà cung cấp nước ngoài                   | 774,664,331                 | 3,115,407,210         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>24,177,500,353</b>       | <b>10,711,729,009</b> |
| <b>05. Các khoản phải thu khác</b>        | <b>30/09/2015</b>           | <b>01/01/2015</b>     |
| + Bảo hiểm xã hội, y tế,...               |                             | 17,726,712            |
| + Hồ Xuân Bảo                             | 100,000,000                 |                       |
| + Nguyễn Anh Duy                          |                             |                       |
| + Kho bạc Nhà Nước Tp.HCM                 | 7,656,455,491               |                       |
| + Ký quỹ NH ACB mở thẻ VISA               | 44,800,000                  |                       |
| + Ký quỹ mở LC số SGD1214ILS263822        |                             |                       |
| + CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ THỰC PHẨM DASUMY | 1,438,810,268               |                       |
| +Nguyễn Minh Nguyệt                       | 174,750,000                 |                       |
| +Nguyễn Gia Minh                          | 180,000,000                 |                       |
| + Khác                                    | 290,256,622                 | 27,126,307            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9,885,072,381</b>        | <b>44,853,019</b>     |
| <b>06. Hàng tồn kho</b>                   | <b>30/09/2015</b>           | <b>01/01/2015</b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu                     | 91,175,465,541              | 66,288,499,465        |
| Công cụ, dụng cụ                          | 454,668,080                 | 812,423,845           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang       | 8,256,402,530               | 14,038,530,515        |
| Thành phẩm                                | 10,115,141,006              | 13,964,338,254        |
| Hàng hoá                                  | -                           | 3,044,745             |
| Hàng gửi đi bán                           | 7,369,412,479               | 2,216,627,353         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>          | <b>117,371,089,636</b>      | <b>97,323,464,177</b> |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                           | -                     |
| <b>07. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>     | <b>30/09/2015</b>           | <b>01/01/2015</b>     |
| + Duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng            |                             |                       |
| + Bộ máy vi tính (Hàm Nghi)               |                             |                       |
| + Bộ khuôn làm các loại khay              |                             |                       |
| + Công cụ, dụng cụ                        | 1,056,501,336               | 763,223,125           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1,056,501,336</b>        | <b>763,223,125</b>    |
| <b>08. Tài sản ngắn hạn khác</b>          | <b>30/09/2015</b>           | <b>01/01/2015</b>     |
| Tạm ứng                                   |                             | 591,119,602           |
| + Các đối tượng khác                      |                             |                       |
| Ký quỹ ngắn hạn                           | -                           | 115,280,796           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>-</b>                    | <b>706,400,398</b>    |
| <b>09. Tài sản cố định vô hình:</b>       |                             |                       |
| <b>Khoản mục</b>                          | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
| Nguyên giá                                | 244,773,600                 |                       |
| Số dư đầu năm                             | 244,773,600                 | 244,773,600           |
| Số dư cuối năm                            | -                           | 244,773,600           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                             |                       |
| Số dư đầu năm                             | 161,446,705                 | 161,446,705           |
| Khấu hao trong năm                        | 21,599,289                  | 21,599,289            |
| Số dư cuối năm                            | -                           | 183,045,994           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                             |                       |
| Số dư đầu năm                             | -                           | 83,326,895            |
| Số dư cuối năm                            | -                           | 61,727,606            |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: .....



\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: .....

**06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2015

795,252,058

01/01/2015

166,515,000

**Cộng**

**795,252,058**

**166,515,000**

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

30/09/2015

01/01/2015

a) Đầu tư vào công ty con

32,323,000,000

-

b) Công ty Khánh Sừng

-

900,000,000

c) Ông Hồ Xuân Bảo

1,333,000,000

373,060,000

d) Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm

11,253,000,000

11,253,000,000

+ Ngân hàng Phương Đông

+ Ngân hàng Standard

11,253,000,000

11,253,000,000

+ Ngân hàng ACB

**Cộng**

**44,909,000,000**

**12,526,060,000**

01/01/2015

30/09/2015

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a) Đầu tư vào công ty con

-

32,323,000,000

+ CTY TNHH THỰC PHẨM DARY

19,500,000,000

+CTY TNHH SX TM DV THỰC PHẨM DASUMY

12,823,000,000

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT, ngày 26/12/2011). Tổng số tiền góp vốn tối đa 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng) và chia nhiều lần góp theo tiến độ đầu tư và yêu cầu của bên vay. Thời hạn hợp tác là 04 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Standard theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 18605260001, ngày 29/04/2015). Tổng số tiền gửi: 2.500.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 7%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260002, ngày 29/04/2014). Tổng số tiền gửi: 2.400.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 7%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260003, ngày 17/04/2014). Tổng số tiền gửi: 5.228.000.000 đồng (bằng chữ: năm tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 6,6%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260004, ngày 05/09/2014). Tổng số tiền gửi: 1.060.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ sáu mươi triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 6%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260005, ngày 25/09/2014). Tổng số tiền gửi: 65.000.000 đồng (bằng chữ: sáu mươi lăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 5,30%/năm.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

**Cộng**

30/09/2015

01/01/2015

4,442,812,937

3,985,572,978

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

**Vay ngắn hạn**

30/09/2015

01/01/2015

*Vay Ngân hàng*

172,665,191,156

194,557,005,408

*VND*

171,691,897,292

184,357,005,408

+ Ngân hàng Á Châu (2)

-

-

*USD*

171,691,897,292

184,357,005,408

+ Ngân hàng Standard chartered (1)

26,014,338,310

37,859,506,226

+ Ngân hàng Á Châu (2)

63,392,966,985

52,329,542,604

+ Ngân hàng Agribank (3)

2,782,599,600

3,096,742,599

+ Ngân hàng MB Bank (4)

17,337,264,927

47,033,636,530

+ Ngân hàng Natixis (5)

43,627,379,537

25,262,402,266

+ Ngân hàng Vietinbank (6)

18,537,347,934

18,775,175,184

**GPB**

+ Ngân hàng Standard chartered

-

*Vay cá nhân*

200,000,000

10,200,000,000

+ Nguyễn Ngọc Sơn

6,200,000,000

+ Nguyễn Thị Thu Hiếu

200,000,000

2,000,000,000

+ Nguyễn Anh Duy

2,000,000,000

+ Võ Thiên Chương

+ Huỳnh Thị Ngọc Huyền  
Cộng

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 171,891,897,292 | 194,557,005,408 |
|-----------------|-----------------|

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) Ngân hàng Standard Chartered gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng     | Thời hạn vay                                            | Lãi suất                                                                    | Số dư          | Hình thức đảm bảo                                                                    |
|-----------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| SBFL/122014-348 | Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày | Theo chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm | 26,014,338,310 | Các khoản phải thu hiện đang sở hữu và các khoản phải thu hình thành trong tương lai |

(2) Ngân hàng Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng     | Thời hạn vay                                            | Lãi suất              | Số dư          | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                |
|-----------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| HCM.DN.43030415 | Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ | 58,392,966,985 | - Quyền SDD tại KCN Hiệp Phước trị giá: 20.279.000.000đ.<br>- Bất động sản số 5 Nguyễn Huy Tự, P.Đakao, Q.1 trị giá 10.052.000.000đ.<br>- Bất động sản Lô 5-270B Lý Thường Kiệt, |
| HCM.DN.51120315 | Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ | 5,000,000,000  | Hợp đồng tiền gửi số164112759, 164112779 kỳ hạn 12 tháng                                                                                                                         |

(3) Ngân hàng Agribank gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng        | Thời hạn vay                 | Lãi suất              | Số dư         | Hình thức đảm bảo                                                                                |
|--------------------|------------------------------|-----------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1940-LAV-201300370 | giải ngân nhưng tối đa không | Theo từng lần nhận nợ | 2,782,599,600 | - Quyền sử dụng đất Lô 513 và Lô 623 tại Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, trị giá 4.586.000.000đ. |

(4) Ngân hàng MBank gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng          | Thời hạn vay                                            | Lãi suất              | Số dư          | Hình thức đảm bảo                                                         |
|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 409.14.151.915028.TD | Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng | Theo từng lần nhận nợ | 17,337,264,927 | - Bất động sản tại:<br>+ 285/125/22 CMT8, P.12, Q.10<br>+ Thửa đất số 502 |

(5) Ngân hàng Natixis gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng                                | Thời hạn vay                                            | Lãi suất                                                                    | Số dư          | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 20/06/2014 | Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 05 tháng | Chi phí vốn vay của ngân hàng +2,5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế | 43,627,379,537 | - Nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, sản phẩm hoặc hàng hóa được liệt kê tại Báo cáo HTK.<br>- Các khoản phải thu mà ngân hàng có quyền lựa chọn. |

(6) Ngân hàng Vietinbank gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------|--------------|----------|-------|-------------------|
|-------------|--------------|----------|-------|-------------------|



|                                                       |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 14.58.0076/ 2014-<br>HĐTĐHM/NHCT922<br>-TRANG         | Theo từng lần giải ngân<br>nhưng tối đa không quá<br>6 tháng | Theo chỉ phí huy<br>động vốn của ngân<br>hàng cộng với biên<br>độ tối thiểu 3,5%/năm | 18,537,347,934        | - Tài khoản tiền gửi<br>116010000108790 kỳ<br>hạn 6 tháng, trị giá<br>2.000.000.000đ. |
|                                                       |                                                              |                                                                                      |                       | - Tài khoản tiền gửi<br>116010000108806 kỳ<br>hạn 6 tháng, trị giá<br>1.500.000.000đ. |
|                                                       |                                                              |                                                                                      |                       | - Tài khoản tiền gửi<br>116010000108813 kỳ<br>hạn 6 tháng, trị giá<br>1.500.000.000đ. |
|                                                       |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| <b>14. Phải trả người bán</b>                         |                                                              |                                                                                      | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>                                                                     |
| Nhà cung cấp trong nước                               |                                                              |                                                                                      | 30,778,267,560        | 30,654,236,174                                                                        |
| + Các đối tượng khác                                  |                                                              |                                                                                      | 30,778,267,560        | 30,654,236,174                                                                        |
| Nhà cung cấp nước ngoài                               |                                                              |                                                                                      | -                     | 1,120,010                                                                             |
| + Các đối tượng khác                                  |                                                              |                                                                                      | -                     | 1,120,010                                                                             |
| <b>Cộng</b>                                           |                                                              |                                                                                      | <b>30,778,267,560</b> | <b>30,655,356,184</b>                                                                 |
| <b>15. Người mua trả tiền trước</b>                   |                                                              |                                                                                      | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>                                                                     |
| Nhà cung cấp trong nước                               |                                                              |                                                                                      | -                     | -                                                                                     |
| + Các đối tượng khác                                  |                                                              |                                                                                      | -                     | -                                                                                     |
| Nhà cung cấp nước ngoài                               |                                                              |                                                                                      |                       | 191,214,000                                                                           |
| USD                                                   |                                                              |                                                                                      |                       | 191,214,000                                                                           |
| + FREDAG AG OBERFELD                                  |                                                              |                                                                                      |                       | 191,214,000                                                                           |
| <b>Cộng</b>                                           |                                                              |                                                                                      | <b>-</b>              | <b>191,214,000</b>                                                                    |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>        |                                                              |                                                                                      | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>                                                                     |
| Thuế giá trị gia tăng                                 |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                  |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            |                                                              |                                                                                      | 845,620,218           | 2,620,207,786                                                                         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 |                                                              |                                                                                      | 91,668,000            | 438,395,333                                                                           |
| Thuế tài nguyên                                       |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                         |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Các loại thuế khác                                    |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác      |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| <b>Cộng</b>                                           |                                                              |                                                                                      | <b>937,288,218</b>    | <b>3,058,603,119</b>                                                                  |
| <b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |                                                              |                                                                                      | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>                                                                     |
| + Bảo hiểm xã hội                                     |                                                              |                                                                                      | 78,578,097            | -                                                                                     |
| + Bảo hiểm y tế                                       |                                                              |                                                                                      | -                     | -                                                                                     |
| + Bảo hiểm thất nghiệp                                |                                                              |                                                                                      | -                     | -                                                                                     |
| + Trần Thị Thắm                                       |                                                              |                                                                                      | -                     | 1,200,000,000                                                                         |
| + CÔNG TY TNHH DŨNG THỊNH VƯỢNG                       |                                                              |                                                                                      | 1,023,854,153         |                                                                                       |
| + Phải trả phải nộp khác                              |                                                              |                                                                                      | 2,090,083,438         | 2,539,420,809                                                                         |
| <b>Cộng</b>                                           |                                                              |                                                                                      | <b>3,192,515,688</b>  | <b>3,739,420,809</b>                                                                  |
| <b>18. Vay và nợ dài hạn</b>                          |                                                              |                                                                                      | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>                                                                     |
| <b>Vay dài hạn</b>                                    |                                                              |                                                                                      | <b>11,264,181,085</b> | <b>8,296,013,635</b>                                                                  |
| Vay ngân hàng                                         |                                                              |                                                                                      | 11,264,181,085        | 8,296,013,635                                                                         |
| + Ngân hàng TMCP Á châu (1)                           |                                                              |                                                                                      | 8,761,661,885         | 5,043,494,435                                                                         |
| + Ngân hàng MB Bank (2)                               |                                                              |                                                                                      | 2,502,519,200         | 3,252,519,200                                                                         |
| Trái phiếu phát hành                                  |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                     |                                                              |                                                                                      | <b>-</b>              | <b>-</b>                                                                              |
| Thuê tài chính                                        |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| Nợ dài hạn khác                                       |                                                              |                                                                                      |                       |                                                                                       |
| <b>Cộng</b>                                           |                                                              |                                                                                      | <b>11,264,181,085</b> | <b>8,296,013,635</b>                                                                  |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á châu gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng     | Thời hạn vay | Lãi suất              | Số dư         | Hình thức đảm bảo                                                                           |
|-----------------|--------------|-----------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| SGD.DN.07280214 | 36 tháng     | Theo từng lần nhận nợ | 1,464,136,000 | Xe Ô tô nhãn hiệu BMW, số loại: 528iN20, trị giá tài sản: 2.330.909.091đ.                   |
| HCM.DN.02110714 | 36 tháng     | Theo từng lần nhận nợ | 894,982,435   | Máy móc thiết bị phục vụ chế biến sản phẩm thủy hải sản đông lạnh, trị giá: 2.180.000.000đ. |
| SGD.DN.08230211 | 60 tháng     | Theo từng lần nhận nợ | 673,545,000   | Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h hình thành trong tương lai, trị giá: 8.038.000.000đ.       |
| HCM.DN.46030415 | 60 tháng     | Theo từng lần nhận nợ | 5,728,998,450 | BĐS và tài sản gắn liền với đất: Lô A14b, KCN Hiệp Phước.                                   |

(2) Khoản vay Ngân hàng MB Bank gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng            | Thời hạn vay | Lãi suất              | Số dư         | Hình thức đảm bảo                                                            |
|------------------------|--------------|-----------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 103.13.151.915028.TD.D | 60 tháng     | Theo từng lần nhận nợ | 2,502,519,200 | Hệ thống băng chuyền hình thành từ vốn vay, trị giá tài sản: 7.134.120.000đ. |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước        | 20,000,000,000            | 32,306,918,180                    | 52,306,918,180  |
| - Tăng vốn trong năm trước | 30,000,000,000            | (30,000,000,000)                  |                 |
| - Lãi trong năm trước      | -                         | 32,586,620,347                    | 32,586,620,347  |
| - Tăng khác                |                           |                                   | -               |
| - Giảm khác                |                           |                                   | -               |
| - Trả cổ tức năm 2013      | -                         | (4,000,000,000)                   | (4,000,000,000) |
| - Trích quỹ phúc lợi       | -                         | (693,623,000)                     | (693,623,000)   |
| Số dư cuối năm trước       | 50,000,000,000            | 30,199,915,527                    | 80,199,915,527  |
| Số dư đầu năm nay          | 50,000,000,000            | 30,199,915,527                    | 80,199,915,527  |
| - Tăng vốn trong năm nay   | 60,000,000,000            | (30,000,000,000)                  | 30,000,000,000  |
|                            | -                         |                                   |                 |
| - Lãi trong năm nay        | -                         | 40,196,077,928                    | 40,196,077,928  |
| - Trích quỹ phúc lợi       | -                         | -                                 | -               |
| Số dư cuối năm nay         | 110,000,000,000           | 40,395,993,454                    | 150,395,993,454 |

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 30/09/2015      | 01/01/2014     |
|---------------------------------------|---------------|-----------------|----------------|
| Nguyễn Minh Nguyệt                    | 10.66%        | 11,724,000,000  | 23,815,000,000 |
| Hồ Văn Trung                          | 17.29%        | 19,016,000,000  | 12,322,500,000 |
| David Ho                              | 23.18%        | 25,500,000,000  | 9,687,500,000  |
| Các cổ đông khác                      | 48.87%        | 53,760,000,000  | 4,175,000,000  |
| Cộng                                  | 100.00%       | 110,000,000,000 | 50,000,000,000 |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 30/09/2015      | 01/01/2015     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      | 161,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| Vốn góp đầu quý                                                                | 50,000,000,000  | 20,000,000,000 |



|                           |                 |                |
|---------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn góp tăng trong năm    | 60,000,000,000  | 30,000,000,000 |
| Vốn góp giảm trong năm    | -               | -              |
| Vốn góp cuối năm          | 110,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                |

|                  |                   |                   |
|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>d. Cổ tức</b> | <b>30/09/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|------------------|-------------------|-------------------|

|                                                 |              |              |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ     |              |              |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông       | Chưa công bố | Chưa công bố |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi          |              |              |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận | -            | -            |

|                    |                   |                   |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| <b>đ. Cổ phiếu</b> | <b>30/09/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|--------------------|-------------------|-------------------|

|                                                          |            |           |
|----------------------------------------------------------|------------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 11,000,000 | 5,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 11,000,000 | 5,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 11,000,000 | 5,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          |            |           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -          | -         |
| Cổ phiếu phổ thông                                       |            |           |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          |            |           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 11,000,000 | 5,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 11,000,000 | 5,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                          | -          | -         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000     | 10,000    |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

|                                                   |                    |                    |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm                          | 150,490,386,175    | 188,781,474,340    |
| Doanh thu khác                                    | 38,994,197         | 29,602,226         |

Doanh thu khác

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Cộng

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 150,529,380,372 | 188,811,076,566 |
|-----------------|-----------------|

|                                         |                    |                    |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu

Cộng

|             |   |
|-------------|---|
| 614,783,520 | - |
|-------------|---|

|                                                            |                    |                    |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|

Doanh thu thuần bán thành phẩm

Doanh thu thuần khác

Cộng

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 149,875,602,655 | 188,781,474,340 |
| 38,994,197      | 29,602,226      |
| 149,914,596,852 | 188,811,076,566 |

|                             |                    |                    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>04. Giá vốn hàng bán</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|

Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 115,581,104,788 | 151,374,292,772 |
| 115,581,104,788 | 151,374,292,772 |

|                                          |                    |                    |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

|               |             |
|---------------|-------------|
| 740,741,779   | 366,974,283 |
| 1,087,041,906 | 91,028,152  |
| 1,827,783,685 | 458,002,434 |

|                              |                    |                    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>06. Chi phí tài chính</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
|------------------------------|--------------------|--------------------|

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

|               |               |
|---------------|---------------|
| 1,761,181,748 | 2,547,747,892 |
| 2,005,601,138 | 660,431,474   |
| 3,766,782,886 | 3,208,179,366 |

|                             |                    |                    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>07. Chi phí bán hàng</b> | <b>Quý 03/2015</b> | <b>Quý 03/2014</b> |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

|               |               |
|---------------|---------------|
| 290,277,150   |               |
| 13,968,063    |               |
| 1,504,972,293 | 1,970,059,269 |
| 1,102,522,069 | 432,091,682   |

Cộng

|               |               |
|---------------|---------------|
| 2,911,739,575 | 2,402,150,951 |
|---------------|---------------|

|                                                                                                                          |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>08. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                  | <b>Quý 03/2015</b>     | <b>Quý 03/2014</b>     |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                                | 4,026,485,947          | 3,375,315,174          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                                | 363,674,771            | 153,884,786            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                    | 242,236,605            | 215,986,244            |
| Thuế, phí, lệ phí                                                                                                        | 21,350,559             | 18,701,106             |
| Chi phí lập dự phòng                                                                                                     |                        |                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                | 600,669,884            | 1,248,884,953          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                   | 2,075,366,177          | 1,324,223,186          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>7,329,783,943</b>   | <b>6,336,995,448</b>   |
| <b>09. Thu nhập khác</b>                                                                                                 | <b>Quý 03/2015</b>     | <b>Quý 03/2014</b>     |
| Thu nhập thanh lý TSCĐ                                                                                                   |                        |                        |
| Thu nhập khác                                                                                                            | 5,515,456              | 527,367,230            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>5,515,456</b>       | <b>527,367,230</b>     |
| <b>10. Chi phí khác</b>                                                                                                  | <b>Quý 03/2015</b>     | <b>Quý 03/2014</b>     |
| Chi phí thanh lý TSCĐ                                                                                                    |                        |                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                    |                        |                        |
| Tiền lãi phạt chậm thanh toán                                                                                            |                        |                        |
| Chi phí khác                                                                                                             | 36,264,517             | (23,324,580)           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>36,264,517</b>      | <b>(23,324,580)</b>    |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                  | <b>Quý 03/2015</b>     | <b>Quý 03/2014</b>     |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                              | <b>22,122,220,284</b>  | <b>26,498,152,273</b>  |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>         | <b>314,227,264</b>     | <b>247,853,477</b>     |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                              | 314,227,264            | 247,853,477            |
| ++ Chi phí không hợp lý                                                                                                  | 314,227,264            | 247,853,477            |
| ++ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (112, 131)                                                                              |                        |                        |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>                                                                         | <b>22,436,447,548</b>  | <b>26,746,005,750</b>  |
| Trong đó:                                                                                                                |                        |                        |
| + Thu nhập chịu thuế suất 15%                                                                                            | 22,436,447,548         | 26,746,005,750         |
| + Thu nhập chịu thuế suất 22%                                                                                            | -                      | -                      |
| + Thu nhập chịu thuế suất 25%                                                                                            | -                      | -                      |
| <b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                   | <b>3,365,467,132</b>   | <b>4,011,900,863</b>   |
| + Theo thuế suất 15%                                                                                                     | 3,365,467,132          | 4,011,900,863          |
| + Theo thuế suất 22%                                                                                                     | -                      | -                      |
| + Theo thuế suất 25%                                                                                                     | -                      | -                      |
| <b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>6. Thuế TNDN được giảm 50%</b>                                                                                        | <b>(1,682,733,566)</b> | <b>(2,005,950,431)</b> |
| + Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012                                                              | -                      | -                      |
| <b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>                                                          | <b>1,682,733,566</b>   | <b>2,005,950,431</b>   |
| <b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                      | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                         | 20,439,486,718         | 24,492,201,842         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                                                                      | -                      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                              | -                      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                              | -                      | -                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông                                                                                    | 20,439,486,718         | 24,492,201,842         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                      | 7,300,000              | 5,000,000              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                 | <b>2,800</b>           | <b>4,898</b>           |
| <b>14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:</b>                                                              |                        |                        |
| Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.                  |                        |                        |
| Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:                           |                        |                        |
| <b>14.1 Rủi ro thị trường:</b>                                                                                           |                        |                        |



Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### ***Rủi ro lãi suất:***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

#### ***Rủi ro ngoại tệ:***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### ***Độ nhạy đối với ngoại tệ:***

Nếu công ty nào không bị ảnh hưởng đáng kể bởi ngoại tệ thì trình bày câu bên dưới, đồng thời bỏ đoạn dưới.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Nếu công ty nào bị ảnh hưởng bởi ngoại tệ thì trình bày phần dưới đây, bỏ phần trên

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

#### **14.2 Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### ***Phải thu khách hàng:***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### 14.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                            | VNĐ             |                |            |                 |
|--------------------------------------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|
| 30 tháng 09 năm 2015                       | Dưới 1 năm      | Từ 1-5 năm     | Trên 5 năm | Tổng cộng       |
| Các khoản vay và nợ                        | 171,891,897,292 | 11,264,181,085 | -          | 183,156,078,377 |
| Phải trả người bán                         | 30,778,267,560  | -              | -          | 30,778,267,560  |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 12,304,778,906  | -              | -          | 12,304,778,906  |
|                                            | 214,974,943,758 | 11,264,181,085 | -          | 226,239,124,843 |

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

##### 1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không phát sinh.

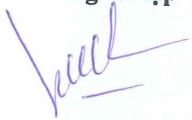
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc

  
N.T. Mỹ Nhung

  
Lê Thị Tường Hân

  
Võ Chiên Chương



  
Nguyễn Minh Nguyệt



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3.2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 09. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 16,002,403,576         | 42,537,378,558   | 5,783,401,257       | 1,182,807,507             | 65,505,990,898 |
| Mua trong năm                 | 130,978,000            | 7,048,859,480    | -                   | 39,500,000                | 7,219,337,480  |
| Số dư cuối năm                | 16,133,381,576         | 49,586,238,038   | 5,783,401,257       | 1,222,307,507             | 72,725,328,378 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 4,754,651,890          | 23,401,587,677   | 1,302,710,943       | 814,311,751               | 30,273,262,261 |
| Khấu hao trong năm            | 744,907,104            | 3,684,366,413    | 634,079,898         | 127,614,438               | 5,190,967,853  |
| Số dư cuối năm                | 5,499,558,994          | 27,085,954,090   | 1,936,790,841       | 941,926,189               | 35,464,230,114 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 10,633,822,582         | 22,500,283,948   | 3,846,610,416       | 280,381,318               | 37,261,098,264 |
| Số dư cuối năm                | 11,247,751,686         | 19,135,790,881   | 4,480,690,314       | 368,495,756               | 35,232,728,637 |
|                               | 10,633,822,582         | 22,500,283,948   | 3,846,610,416       | 280,381,318               | 37,261,098,264 |